



Ủy ban nhân
dân tỉnh
Khánh Hòa
31.03.2020
16:58:25
+07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 697 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh
Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 846 /TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (xác định theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng) kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Điều 2 Thông tư số 11/2019/TT-BXD, căn cứ nội dung công bố tại Điều 1 Quyết định này để áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Việc xử lý chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

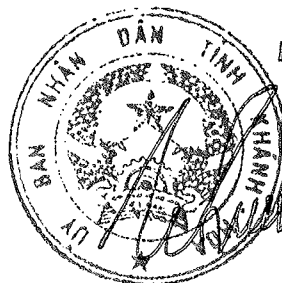
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh, TT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, TK, CN, TV. 4/4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1	BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG VÙNG II (NHA TRANG, CAM RANH)	2
2	BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG VÙNG III (NINH HÒA, CAM LÂM, DIỄN KHÁNH, VẠN NINH)	32
3	BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG VÙNG IV (KHÁNH SƠN, KHÁNH VĨNH)	62
4	BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM	92
5	BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH MÁY, THIẾT BỊ VÀ LÁI XE	104
6	BẢNG GIÁ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG	105
7	BẢNG TÍNH GIÁ ĐIỆN SẢN XUẤT	106

BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
1	2	3						
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LƯ LỀ						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	535.104	261.069	144.633	1.551.156
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	634.658	261.069	170.033	1.783.300
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	734.212	261.069	192.073	1.997.902
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	808.878	261.069	211.286	2.172.861
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.032.875	261.069	332.792	3.031.119
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	1.406.203	261.069	400.750	3.663.007
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	1.717.310	261.069	581.833	4.875.906
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	2.476.410	261.069	1.084.000	7.420.359
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.174.821	445.357	1.032.875	261.069	383.929	3.298.051
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	1.406.203	261.069	421.761	3.767.640
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	709.324	261.069	225.509	2.129.509
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	908.432	261.069	400.903	3.174.013
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	734.212	306.954	207.826	2.126.020
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	808.878	306.954	228.596	2.309.102
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	1.406.203	306.954	424.648	3.827.906
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	1.592.867	306.954	539.762	4.587.836
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	2.040.861	306.954	717.823	5.922.576
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	360.884	261.069	123.331	1.218.877
19	M101.0402	1,25 m ³	545.999	182.000	584.881	261.069	189.583	1.763.532
20	M101.0403	1,65 m ³	700.719	233.573	933.320	261.069	243.305	2.371.987
21	M101.0404	2,30 m ³	796.129	278.013	1.182.206	261.069	315.924	2.833.341
22	M101.0405	3,20 m ³	1.476.999	445.444	1.667.533	261.069	586.111	4.437.155
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
23	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	472.882	261.069	88.588	1.215.870
24	M101.0502	110 cv	383.335	176.456	572.437	261.069	152.117	1.545.413
25	M101.0503	140 cv	615.141	283.160	734.212	261.069	244.104	2.137.686
26	M101.0504	180 cv	789.215	344.499	945.765	261.069	313.181	2.653.728
27	M101.0505	240 cv	920.640	409.174	1.169.762	261.069	393.436	3.154.081
28	M101.0506	320 cv	1.431.302	543.365	1.555.534	261.069	662.640	4.453.910
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
29	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	1.642.644	363.914	308.554	3.351.852
30	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	1.916.418	363.914	469.924	4.310.406
31	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	2.264.858	363.914	587.380	5.060.525
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
32	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	485.327	306.954	222.348	1.775.057
33	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	547.548	306.954	297.992	2.086.998
34	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	671.991	306.954	342.691	2.397.685
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
35	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	47.680	219.931	5.297	306.543
36	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	55.627	219.931	6.627	320.952
37	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	63.574	219.931	7.154	332.511
38	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	79.467	219.931	7.533	350.997
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:						
39	M101.0901	9 t	305.831	97.413	423.105	261.069	113.271	1.200.688
40	M101.0902	16 t	347.506	110.687	472.882	261.069	128.706	1.320.850
41	M101.0903	18 t	357.458	121.990	522.659	261.069	141.848	1.405.024
42	M101.0904	25 t	407.645	132.646	684.435	261.069	161.764	1.647.559
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:						
43	M101.1001	8 t	363.343	132.649	236.441	261.069	144.184	1.137.687

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
44	M101.1002	15 t	591.857	201.983	485.327	261.069	234.864	1.775.100
45	M101.1003	18 t	692.605	236.365	659.546	261.069	274.843	2.124.429
46	M101.1004	20t	716.544	244.535	759.101	261.069	284.343	2.265.592
47	M101.1005	25 t	778.853	228.711	833.766	261.069	309.069	2.411.467
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:						
49	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	248.885	261.069	57.588	756.429
50	M101.1102	8,5 t	182.925	39.295	298.663	261.069	67.750	849.702
51	M101.1103	10 t	238.072	51.141	323.551	261.069	88.175	962.008
52	M101.1104	12 t	258.480	55.525	398.217	261.069	95.733	1.069.024
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:						
53	M101.1201	12 t	536.715	143.124	360.884	261.069	198.783	1.500.575
54	M101.1202	20 t	805.226	214.727	759.101	261.069	298.232	2.338.355
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
55	M102.0101	3 t	209.248	131.749	311.107	502.373	129.165	1.283.642
56	M102.0102	4 t	224.627	141.432	323.551	502.373	138.659	1.330.641
57	M102.0103	5 t	249.441	144.737	373.328	502.373	153.976	1.423.855
58	M102.0104	6 t	307.464	178.405	410.661	502.373	189.793	1.588.696
59	M102.0105	10 t	430.457	239.143	460.438	502.373	265.714	1.898.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
60	M102.0106	16 t	504.380	280.211	535.104	502.373	311.345	2.133.412
61	M102.0107	20 t	558.589	349.118	547.548	502.373	387.909	2.345.538
62	M102.0108	25 t	642.425	383.671	622.214	515.593	446.129	2.610.032
63	M102.0109	30 t	726.163	433.680	671.991	515.593	504.280	2.851.707
64	M102.0110	40 t	941.474	612.705	796.433	515.593	747.201	3.613.407
65	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	871.099	515.593	1.048.389	4.615.730
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
66	M102.0201	6t	212.432	118.018	311.107	624.984	131.131	1.397.671
67	M102.0202	16 t	348.484	193.602	410.661	624.984	215.113	1.792.843
68	M102.0203	25 t	427.304	237.391	447.994	624.984	263.768	2.001.441
69	M102.0204	40 t	787.306	437.392	622.214	624.984	546.740	3.018.636
70	M102.0205	63 t	932.764	518.202	759.101	624.984	647.753	3.482.802
71	M102.0206	80t	0	746.454	833.766	624.984	982.176	3.187.380
72	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	858.655	689.855	1.223.060	5.242.151
73	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	920.876	689.855	1.473.381	6.060.341
74	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	970.653	689.855	1.861.736	7.208.482
75	M102.0210	130 t	2.800.866	1.600.495	1.007.986	689.855	2.222.910	8.322.112
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
76	M102.0301	5 t	261.960	174.640	398.217	568.023	161.703	1.564.542

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
77	M102.0302	10 t	351.669	195.372	447.994	568.023	217.080	1.780.137
78	M102.0303	16 t	457.240	254.022	559.992	568.023	282.247	2.121.525
79	M102.0304	25 t	546.174	348.944	584.881	624.984	379.287	2.484.270
80	M102.0305	28 t	652.001	416.556	609.769	624.984	452.778	2.756.088
81	M102.0306	40 t	856.508	487.734	634.658	624.984	594.797	3.198.680
82	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	671.991	624.984	763.780	3.786.897
83	M102.0308	63 t	1.172.638	763.146	696.879	624.984	930.665	4.188.312
84	M102.0309	80 t	1.384.083	834.843	721.768	624.984	1.098.478	4.664.156
85	M102.0310	100 t	1.765.097	1.064.662	734.212	624.984	1.400.871	5.589.825
86	M102.0311	110 t	2.055.606	1.174.632	783.989	624.984	1.631.433	6.270.644
87	M102.0312	130 t	2.888.822	1.650.755	895.988	624.984	2.292.716	8.353.264
88	M102.0313	150 t	3.223.188	1.841.822	1.032.875	624.984	2.558.086	9.280.954
89	M102.0314	250t	8.367.620	4.781.497	1.754.642	624.984	6.640.968	22.169.711
90	M102.0315	300t	11.437.445	6.535.683	1.928.862	624.984	9.077.337	29.604.310
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
91	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	526.885	180.349	1.289.834
92	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	526.885	293.759	1.673.312
93	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	526.885	357.924	1.912.825
94	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	526.885	393.197	2.082.061

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
95	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	526.885	471.712	2.316.860
96	M102.0406	25 t	1.079.307	414.280	256.127	583.845	654.126	2.987.684
97	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	583.845	819.744	3.548.541
98	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	583.845	951.466	3.948.395
99	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	624.984	1.193.466	4.789.075
100	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	624.984	1.491.851	5.871.242
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:						
103	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	526.885	120.846	1.149.318
104	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	583.845	168.031	1.401.015
105	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	583.845	187.308	1.472.725
105	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	648.717	228.496	1.747.543
106	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	648.717	247.923	1.863.467
107	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	648.717	333.539	2.253.660
108	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.628.122	830.282	4.934.556
109	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.105.984	909.379	4.677.893
110	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	261.069	3.636	309.461
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
111	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	583.845	65.292	887.394
112	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	583.845	73.475	938.213

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
113	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	583.845	83.260	993.963
114	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	648.717	99.904	1.135.711
115	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	648.717	124.198	1.261.762
116	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	648.717	171.383	1.451.460
117	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	648.717	197.081	1.555.194
118	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	648.717	256.244	1.786.277
119	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	648.717	330.827	2.083.228
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
120	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	219.931	32.359	423.960
121	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	219.931	43.310	499.586
122	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	219.931	49.814	546.263
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
123	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	219.931	101.782	807.783
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						
124	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	219.931	767	233.088
125	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	219.931	983	236.527
126	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	219.931	2.733	247.797
127	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	219.931	3.983	256.879
128	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	219.931	6.433	278.953

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
129	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	219.931	7.083	284.679
130	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	219.931	8.617	297.419
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
131	M102.1201	3 t	4.938	1.514		219.931	1.317	227.699
132	M102.1202	5 t	6.375	1.785		219.931	1.700	229.791
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
133	M102.1301	10 t	3.147	533		261.069	1.211	265.960
134	M102.1302	30 t	3.968	672		261.069	1.526	267.235
135	M102.1303	50 t	6.705	1.135		261.069	2.579	271.488
136	M102.1304	100 t	13.000	2.200		261.069	5.000	281.269
137	M102.1305	200 t	18.747	3.173		261.069	7.211	290.200
138	M102.1306	250 t	27.095	5.095		261.069	11.579	304.838
139	M102.1307	500 t	58.808	11.058		261.069	25.132	356.066
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	261.069	31.101	390.191
	M102.1400	Kích thông tâm						
141	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		261.069	22.206	345.008
142	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		261.069	3.077	273.502
143	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		261.069	4.737	280.206
144	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		261.069	14.603	316.268

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	568.023	63.872	887.965
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		261.069	5.310	282.523
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	261.069	6.336	325.799
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	261.069	8.026	345.329
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
149	M102.1801	12 m	305.770	104.537	311.107	502.373	130.671	1.354.458
150	M102.1802	18 m	415.670	135.004	360.884	502.373	177.637	1.591.568
151	M102.1803	24 m	524.229	170.262	410.661	502.373	224.029	1.831.555
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
152	M102.1901	9 m	486.308	140.489	311.107	502.373	180.114	1.620.391
153	M102.1902	12 m	661.097	181.190	360.884	502.373	244.851	1.950.395
154	M102.1903	18 m	801.697	219.724	410.661	502.373	296.925	2.231.380
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
155	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	696.879	306.954	216.524	1.956.541
156	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	734.212	306.954	237.272	2.085.162
157	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	771.545	306.954	452.826	2.944.143
158	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	808.878	306.954	529.223	3.296.231

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
159	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	1.816.864	306.954	2.466.463	12.285.647
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						
160	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	328.544	306.954	111.476	1.114.844
161	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	403.210	306.954	163.973	1.415.245
162	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	501.354	306.954	217.131	1.646.432
163	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	650.685	306.954	244.603	1.901.806
164	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	856.558	306.954	302.083	2.329.551
165	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.043.222	306.954	360.180	2.740.470
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
166	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	837.139	306.954	692.641	4.122.447
167	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.146.911	306.954	1.042.193	5.935.296
	M103.0400	Búa rung - công suất:						
168	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
169	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
170	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
176	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	261.069	33.030	502.703
177	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	261.069	44.823	592.031
178	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	261.069	50.719	667.644

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
179	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	261.069	56.616	715.510
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	481.000	1.845.250	12.708.475
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	261.069	139.945	1.146.184
182	M103.1001	Máy cấy bác thám	516.287	148.193	597.325	261.069	239.022	1.761.896
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	647.102	363.914	756.628	4.779.025
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	846.211	363.914	868.148	5.533.503
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.194.650	363.914	2.232.381	12.675.823
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	1.704.865	363.914	2.858.837	15.333.782
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	763.197	363.914	884.615	5.231.727
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	2.409.545	1.338.636	804.437	363.914	1.029.720	5.946.253
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	2.749.091	1.527.273	804.437	363.914	1.174.825	6.619.540
190	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
191	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	219.931	4.299	271.238
192	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	261.069	29.580	443.246
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
193	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	261.069	58.911	592.200
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						
194	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	261.069	5.116	368.283
195	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	261.069	10.042	420.009
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
196	M104.0101	250 lít	31.309	11.901	23.478	219.931	9.155	295.773
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
198	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	219.931	3.777	253.868
199	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	219.931	5.244	269.306
200	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	219.931	6.727	284.850
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
201	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	261.069	22.313	543.712
202	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	261.069	30.619	642.945
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
203	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	526.885	174.578	1.571.696
204	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	526.885	243.082	1.946.127
205	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	526.885	307.109	2.374.267
206	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	526.885	490.264	3.312.566

S/t	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
207	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	526.885	539.321	3.659.666
208	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	746.816	622.575	4.602.448
209	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	746.816	828.131	5.595.833
210	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	746.816	1.033.686	6.619.099
211	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	966.747	1.085.367	7.248.288
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						
212	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	261.069	6.102	460.628
213	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	261.069	7.619	514.731
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
214	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	481.000	259.860	2.702.099
215	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	481.000	339.653	3.199.376
216	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	481.000	1.147.080	8.432.845
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
217	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	481.000	41.274	1.013.002
218	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	481.000	352.264	4.373.380
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
219	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	931.938	864.858	5.566.074
220	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	931.938	1.223.172	7.492.405
221	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.193.007	1.427.039	8.791.417

Sst	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
222	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.499.961	1.603.812	10.017.863
223	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.499.961	1.773.011	11.534.366
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
224	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	709.324	502.373	372.064	2.656.547
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
225	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	423.105	526.885	356.914	2.663.177
226	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	622.214	526.885	422.392	3.176.581
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	783.989	526.885	830.931	4.867.258
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	983.098	526.885	3.666.667	17.203.316
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	1.430.393	476.798	373.328	526.885	567.616	3.375.021
230	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	4.550.000	2.022.222	709.324	526.885	2.166.667	9.975.097
	M105.0500	Máy cào bóc						
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.144.873	568.023	711.043	5.296.551
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	4.231.053	689.855	6.786.810	39.126.429
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	6.508.355	689.855	4.722.222	30.998.210
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		261.069	14.303	336.874
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	136.887	261.069	81.230	786.235

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cơ máy (đồng)
236	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	63.574	261.069	8.542	367.009
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		261.069	11.379	346.412
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	908.432	526.885	1.842.322	9.467.840
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
239	M106.0101	1,5 t	102.100	39.075	111.254	247.000	37.815	537.245
240	M106.0102	2 t	118.721	45.437	190.721	247.000	43.971	645.850
241	M106.0103	2,5 t	134.018	54.308	206.615	247.000	52.556	694.496
242	M106.0104	5 t	194.536	78.832	311.107	247.000	76.289	907.763
243	M106.0105	7 t	261.404	105.928	385.772	247.000	102.511	1.102.617
244	M106.0106	10 t	322.699	138.940	472.882	247.000	134.458	1.315.979
245	M106.0107	12 t	335.655	144.518	510.215	293.051	139.856	1.423.296
246	M106.0108	15 t	409.568	176.342	572.437	293.051	170.653	1.622.050
247	M106.0109	20 t	582.575	249.675	696.879	293.051	277.416	2.099.596
248	M106.0110	32 t	922.303	395.273	771.545	300.763	439.192	2.829.076
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						
249	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	301.976	247.000	57.255	823.799
250	M106.0202	5 t	257.487	126.219	510.215	247.000	100.975	1.241.896
251	M106.0203	7 t	362.871	173.134	572.437	247.000	142.302	1.497.744

Slt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
252	M106.0204	10 t	384.724	183.561	709.324	247.000	150.872	1.675.481
253	M106.0205	12 t	443.927	211.808	808.878	293.051	174.089	1.931.752
254	M106.0206	15 t	496.997	234.693	908.432	293.051	207.082	2.140.254
255	M106.0207	20 t	739.415	349.168	945.765	293.051	308.089	2.635.488
256	M106.0208	22 t	756.921	408.497	958.209	293.051	360.439	2.777.117
257	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.007.986	300.763	413.188	2.995.931
258	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.070.207	300.763	442.209	3.161.915
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
259	M106.0301	150 cv	0	109.772	373.328	293.051	134.415	910.566
260	M106.0302	200 cv	0	151.594	497.771	293.051	185.625	1.128.041
261	M106.0303	272 cv	411.212	166.146	696.879	300.763	249.219	1.824.219
262	M106.0304	360 cv	432.694	166.085	846.211	300.763	262.239	2.007.991
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
263	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	535.104	502.373	204.149	1.864.279
264	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	796.433	502.373	502.329	3.316.494
265	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	871.099	515.593	684.676	4.136.808
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
266	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	248.885	247.000	101.201	875.390
267	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	286.218	293.051	114.801	984.898

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
268	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	298.663	293.051	131.839	1.057.546
269	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	323.551	293.051	158.826	1.146.023
270	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	335.995	293.051	183.750	1.241.545
271	M106.0506	16 m ³	408.615	169.224	435.550	293.051	247.646	1.554.086
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
272	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	236.441	247.000	100.527	867.117
273	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	335.995	293.051	148.243	1.194.842
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
274	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	286.082	247.000	86.332	891.360
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
275	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
277	M106.0802	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
278	M106.0803	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
279	M106.0804	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308
280	M106.0805	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
281	M106.0806	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
282	M106.0901	30 t	126.336	33.474	1.157.317	300.763	64.788	1.682.677
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	435.550	502.373	1.081.050	5.298.157

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M1107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						
	M1107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						
284	M1107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	219.931	2.806	248.284
285	M1107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		219.931	5.518	254.691
286	M1107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		219.931	26.418	366.284
287	M1107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		219.931	1.278	227.982
	M1107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
288	M1107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		481.000	203.993	1.525.446
289	M1107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		481.000	254.949	1.786.339
	M1107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
290	M1107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.045.319	689.855	2.407.688	10.402.852
291	M1107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	1.717.310	689.855	3.509.107	15.039.951
	M1107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
292	M1107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	472.882	689.855	2.663.444	10.751.136
	M1107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						
293	M1107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	689.855	10.401.311	38.361.798
	M1107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
294	M1107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	261.069	551.757	2.502.245

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
295	M107.0701	YG 60	488.274	187.798	348.440	481.000	208.664	1.714.176
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200- EDII						
296	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	4.131.499	261.069	992.982	8.741.831
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						
297	M108.0101	37,5 kVA	74.439	26.881	298.663	219.931	34.463	654.376
298	M108.0102	62,5 kVA	109.838	39.664	447.994	219.931	50.851	868.277
299	M108.0103	93,75 kVA	142.615	51.860	559.992	261.069	72.028	1.087.564
300	M108.0104	150kVA	169.771	62.249	945.765	261.069	94.317	1.533.171
301	M108.0105	250 kVA	177.722	65.165	1.319.093	261.069	98.734	1.921.783
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
302	M108.0201	600 m ³ /h	187.053	95.605	731.099	261.069	103.918	1.378.743
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
303	M108.0301	240 m ³ /h	86.263	47.053	348.440	261.069	43.567	786.392
304	M108.0302	360 m ³ /h	119.369	65.110	435.550	261.069	60.287	941.385
305	M108.0303	420 m ³ /h	154.996	84.543	472.882	261.069	78.281	1.051.772
306	M108.0304	540 m ³ /h	176.751	96.410	547.548	261.069	89.268	1.171.047
307	M108.0305	600 m ³ /h	205.397	114.109	584.881	261.069	114.109	1.279.565

Sst	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
308	M108.0306	660 m ³ /h	239.276	132.931	622.214	261.069	132.931	1.388.421
309	M108.0307	1200 m ³ /h	479.985	207.994	933.320	261.069	266.658	2.149.026
310	M108.0308	1260 m ³ /h	551.929	214.639	970.653	261.069	306.627	2.304.917
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						
311	M108.0401	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	219.931	796	227.734
312	M108.0402	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	219.931	39.778	552.256
313	M108.0403	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	261.069	85.861	842.117
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
314	M109.0101	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
315	M109.0102	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
316	M109.0103	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
317	M109.0104	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
318	M109.0105	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
319	M109.0106	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
320	M109.0201	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
321	M109.0202	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
322	M109.0203	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cơ máy (đồng)
323	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						
345	M109.1301	1,25 m ³	611.891	353.537	871.099	306.954	407.927	2.551.407
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM						
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hàm - dung tích gầu:						
347	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	647.102	261.069	646.582	3.332.855
348	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	808.878	261.069	743.577	3.858.360
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						
349	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	219.931	201.888	1.492.880
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hàm:						
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	261.069	5.824	376.436
351	M110.0302	Xe gòong 3 t	13.002	4.437		261.069	6.191	284.699
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	460.438	261.069	621.544	2.762.244
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	261.069	49.575	507.909
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hàm - công suất:						
354	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	559.992	261.069	173.760	1.397.364
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ÓNG, ĐƯỜNG CÁP NGÂM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	659.546	689.855	363.748	2.840.770
356	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	473.622	130.014	524.484	689.855	185.734	2.003.709
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:						
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	689.855	1.370.331	6.371.804
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	624.984	702.304	3.321.419
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
359	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403	219.931	905	231.168
360	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672	219.931	1.026	236.081
361	M112.0103	14 kW	15.287	4.300	72.569	219.931	4.777	316.864
362	M112.0104	20 kW	24.764	6.501	102.451	219.931	7.739	361.386
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
363	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	33.600		4.319	59.857
364	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	37.333		5.159	68.702
365	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	62.221		8.981	116.826
366	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	124.443		21.936	238.073
367	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	136.887		24.573	256.313
368	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	186.664		29.733	331.165
369	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	248.885		38.317	438.173

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
370	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	447.994		79.147	815.237
371	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	659.546		89.267	1.073.745
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						
372	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	25.430		3.287	45.675
373	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	47.680		5.618	82.287
374	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	63.574		7.338	108.774
375	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
376	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	219.931	33.344	739.498
377	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	1.381.314	219.931	321.754	2.817.477
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						
378	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	261.069	34.472	493.285
379	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	261.069	43.300	574.384
380	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	261.069	56.943	725.656
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
381	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	671.991	306.954	60.171	1.214.815
382	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	1.580.423	306.954	126.475	2.375.570
383	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	1.692.421	306.954	135.355	2.516.431
384	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	2.090.638	306.954	164.955	3.021.122
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						

Sst	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
385	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	659.546	502.373	578.951	3.390.879
386	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	746.656	502.373	648.402	3.702.152
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						
387	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	526.885	282.979	2.228.364
388	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	568.023	389.057	2.902.574
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:						
389	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	261.069	520.331	2.336.239
390	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	261.069	2.021.234	8.655.287
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						
391	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	219.931	1.712	246.781
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
392	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
393	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	219.931	1.972	251.042
394	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	219.931	6.543	303.969
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
395	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		219.931	2.140	236.732
396	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		219.931	1.987	235.530
397	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		219.931	3.302	244.861

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
398	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	481.000	499.682	4.354.429
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						
399	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404
400	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
401	M113.1601	13 mm	9.577	2.682	2.134		1.277	15.670
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
402	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
403	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
404	M112.1703	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:						
405	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	219.931	19.771	338.058
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
406	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	219.931	4.070	268.840
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
407	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
408	M112.2101	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
409	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	219.931	5.800	286.184
410	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	127.148	219.931	16.042	435.308
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						
411	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	219.931	4.700	265.578
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
412	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	219.931	3.133	257.568
413	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	219.931	26.100	405.449
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
414	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	219.931	6.950	266.569
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
415	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	219.931	3.033	255.900
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:						
416	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
417	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	219.931	11.983	306.093
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
418	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
419	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
420	M112.3001	2,8 kW	17.165	5.517	10.672	219.931	4.904	258.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:						
421	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	219.931	9.530	287.974
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						
422	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
423	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
424	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	219.931	19.374	360.744
	M112.3400	Máy bảo thép - công suất:						
425	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	219.931	12.678	319.691
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
426	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	219.931	15.496	332.137
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						
427	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	219.931	1.109	230.327
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
428	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
429	M112.3702	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
430	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
431	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	261.069	6.500	528.730
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						
432	M112.4001	14 kW	9.030	2.064	61.897	261.069	2.150	336.210
433	M112.4002	23 kW	16.800	3.840	102.451	261.069	4.000	388.160
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
434	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		261.069	1.063	267.614
435	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		261.069	1.625	271.079
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	261.069	12.500	354.144
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	261.069	30.682	473.227
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	261.069	42.727	559.270
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
441	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933
442	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:						
443	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	261.069	157.500	1.324.421
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						
444	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	236.441	261.069	242.870	1.668.142

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
445	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.207.094	363.914	1.529.761	7.873.624
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	689.855	137.575	1.535.726
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	261.069	22.825	377.229

BẢNG ĐƠN GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Vùng III: Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cà máy (đồng)
1	2	3						
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LƯ LỀ						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	535.104	245.546	144.633	1.535.633
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	634.658	245.546	170.033	1.767.777
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	734.212	245.546	192.073	1.982.379
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	808.878	245.546	211.286	2.157.338
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.032.875	245.546	332.792	3.015.596
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	1.406.203	245.546	400.750	3.647.484
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	1.717.310	245.546	581.833	4.860.383
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	2.476.410	245.546	1.084.000	7.404.836
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.174.821	445.357	1.032.875	245.546	383.929	3.282.528
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	1.406.203	245.546	421.761	3.752.117
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	709.324	245.546	225.509	2.113.986
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	908.432	245.546	400.903	3.158.490
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:						
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	734.212	288.703	207.826	2.107.768

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	808.878	288.703	228.596	2.290.850
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	1.406.203	288.703	424.648	3.809.655
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	1.592.867	288.703	539.762	4.569.585
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	2.040.861	288.703	717.823	5.904.324
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	360.884	245.546	123.331	1.203.354
19	M101.0402	1,25 m ³	545.999	182.000	584.881	245.546	189.583	1.748.009
20	M101.0403	1,65 m ³	700.719	233.573	933.320	245.546	243.305	2.356.464
21	M101.0404	2,30 m ³	796.129	278.013	1.182.206	245.546	315.924	2.817.818
22	M101.0405	3,20 m ³	1.476.999	445.444	1.667.533	245.546	586.111	4.421.632
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
23	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	472.882	245.546	88.588	1.200.347
24	M101.0502	110 cv	383.335	176.456	572.437	245.546	152.117	1.529.890
25	M101.0503	140 cv	615.141	283.160	734.212	245.546	244.104	2.122.163
26	M101.0504	180 cv	789.215	344.499	945.765	245.546	313.181	2.638.205
27	M101.0505	240 cv	920.640	409.174	1.169.762	245.546	393.436	3.138.558
28	M101.0506	320 cv	1.431.302	543.365	1.555.534	245.546	662.640	4.438.387
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						
29	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	1.642.644	342.276	308.554	3.330.214

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
30	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	1.916.418	342.276	469.924	4.288.768
31	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	2.264.858	342.276	587.380	5.038.887
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
32	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	485.327	288.703	222.348	1.756.806
33	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	547.548	288.703	297.992	2.068.746
34	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	671.991	288.703	342.691	2.379.433
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
35	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	47.680	206.854	5.297	293.466
36	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	55.627	206.854	6.627	307.875
37	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	63.574	206.854	7.154	319.434
38	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	79.467	206.854	7.533	337.920
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:						
39	M101.0901	9 t	305.831	97.413	423.105	245.546	113.271	1.185.165
40	M101.0902	16 t	347.506	110.687	472.882	245.546	128.706	1.305.327
41	M101.0903	18 t	357.458	121.990	522.659	245.546	141.848	1.389.501
42	M101.0904	25 t	407.645	132.646	684.435	245.546	161.764	1.632.036
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:						
43	M101.1001	8 t	363.343	132.649	236.441	245.546	144.184	1.122.164
44	M101.1002	15 t	591.857	201.983	485.327	245.546	234.864	1.759.577

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cà máy (đồng)
45	M101.1003	18 t	692.605	236.365	659.546	245.546	274.843	2.108.905
46	M101.1004	20t	716.544	244.535	759.101	245.546	284.343	2.250.069
47	M101.1005	25 t	778.853	228.711	833.766	245.546	309.069	2.395.944
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:						
49	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	248.885	245.546	57.588	740.906
50	M101.1102	8,5 t	182.925	39.295	298.663	245.546	67.750	834.179
51	M101.1103	10 t	238.072	51.141	323.551	245.546	88.175	946.485
52	M101.1104	12 t	258.480	55.525	398.217	245.546	95.733	1.053.501
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:						
53	M101.1201	12 t	536.715	143.124	360.884	245.546	198.783	1.485.051
54	M101.1202	20 t	805.226	214.727	759.101	245.546	298.232	2.322.831
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
55	M102.0101	3 t	209.248	131.749	311.107	473.492	129.165	1.254.760
56	M102.0102	4 t	224.627	141.432	323.551	473.492	138.659	1.301.760
57	M102.0103	5 t	249.441	144.737	373.328	473.492	153.976	1.394.974
58	M102.0104	6 t	307.464	178.405	410.661	473.492	189.793	1.559.815
59	M102.0105	10 t	430.457	239.143	460.438	473.492	265.714	1.869.244
60	M102.0106	16 t	504.380	280.211	535.104	473.492	311.345	2.104.531

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
61	M102.0107	20 t	558.589	349.118	547.548	473.492	387.909	2.316.656
62	M102.0108	25 t	642.425	383.671	622.214	486.915	446.129	2.581.354
63	M102.0109	30 t	726.163	433.680	671.991	486.915	504.280	2.823.029
64	M102.0110	40 t	941.474	612.705	796.433	486.915	747.201	3.584.729
65	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	871.099	486.915	1.048.389	4.587.052
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
66	M102.0201	6t	212.432	118.018	311.107	587.822	131.131	1.360.510
67	M102.0202	16 t	348.484	193.602	410.661	587.822	215.113	1.755.682
68	M102.0203	25 t	427.304	237.391	447.994	587.822	263.768	1.964.280
69	M102.0204	40 t	787.306	437.392	622.214	587.822	546.740	2.981.475
70	M102.0205	63 t	932.764	518.202	759.101	587.822	647.753	3.445.641
71	M102.0206	80t	0	746.454	833.766	587.822	982.176	3.150.219
72	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	858.655	648.837	1.223.060	5.201.133
73	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	920.876	648.837	1.473.381	6.019.323
74	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	970.653	648.837	1.861.736	7.167.464
75	M102.0210	130 t	2.800.866	1.600.495	1.007.986	648.837	2.222.910	8.281.093
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
76	M102.0301	5 t	261.960	174.640	398.217	534.249	161.703	1.530.768
77	M102.0302	10 t	351.669	195.372	447.994	534.249	217.080	1.746.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cà máy (đồng)
78	M102.0303	16 t	457.240	254.022	559.992	534.249	282.247	2.087.750
79	M102.0304	25 t	546.174	348.944	584.881	587.822	379.287	2.447.109
80	M102.0305	28 t	652.001	416.556	609.769	587.822	452.778	2.718.927
81	M102.0306	40 t	856.508	487.734	634.658	587.822	594.797	3.161.519
82	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	671.991	587.822	763.780	3.749.736
83	M102.0308	63 t	1.172.638	763.146	696.879	587.822	930.665	4.151.151
84	M102.0309	80 t	1.384.083	834.843	721.768	587.822	1.098.478	4.626.994
85	M102.0310	100 t	1.765.097	1.064.662	734.212	587.822	1.400.871	5.552.664
86	M102.0311	110 t	2.055.606	1.174.632	783.989	587.822	1.631.433	6.233.483
87	M102.0312	130 t	2.888.822	1.650.755	895.988	587.822	2.292.716	8.316.102
88	M102.0313	150 t	3.223.188	1.841.822	1.032.875	587.822	2.558.086	9.243.793
89	M102.0314	250t	8.367.620	4.781.497	1.754.642	587.822	6.640.968	22.132.550
90	M102.0315	300t	11.437.445	6.535.683	1.928.862	587.822	9.077.337	29.567.149
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
91	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	495.557	180.349	1.258.505
92	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	495.557	293.759	1.641.984
93	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	495.557	357.924	1.881.497
94	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	495.557	393.197	2.050.733
95	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	495.557	471.712	2.285.531

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
96	M102.0406	25 t	1.079.307	414.280	256.127	549.130	654.126	2.952.969
97	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	549.130	819.744	3.513.826
98	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	549.130	951.466	3.913.680
99	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	587.822	1.193.466	4.751.914
100	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	587.822	1.491.851	5.834.081
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:						
103	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	495.557	120.846	1.117.990
104	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	549.130	168.031	1.366.300
105	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	549.130	187.308	1.438.010
105	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	610.145	228.496	1.708.970
106	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	610.145	247.923	1.824.895
107	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	610.145	333.539	2.215.087
108	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.531.314	830.282	4.837.749
109	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.040.222	909.379	4.612.132
110	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	245.546	3.636	293.938
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
111	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	549.130	65.292	852.679
112	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	549.130	73.475	903.498
113	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	549.130	83.260	959.247

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cà máy (đồng)
114	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	610.145	99.904	1.097.139
115	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	610.145	124.198	1.223.189
116	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	610.145	171.383	1.412.888
117	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	610.145	197.081	1.516.621
118	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	610.145	256.244	1.747.705
119	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	610.145	330.827	2.044.656
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
120	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	206.854	32.359	410.883
121	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	206.854	43.310	486.509
122	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	206.854	49.814	533.186
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
123	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	206.854	101.782	794.706
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						
124	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	206.854	767	220.011
125	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	206.854	983	223.450
126	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	206.854	2.733	234.720
127	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	206.854	3.983	243.802
128	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	206.854	6.433	265.876
129	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	206.854	7.083	271.602

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
130	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	206.854	8.617	284.342
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
131	M102.1201	3 t	4.938	1.514		206.854	1.317	214.622
132	M102.1202	5 t	6.375	1.785		206.854	1.700	216.714
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
133	M102.1301	10 t	3.147	533		245.546	1.211	250.437
134	M102.1302	30 t	3.968	672		245.546	1.526	251.712
135	M102.1303	50 t	6.705	1.135		245.546	2.579	255.965
136	M102.1304	100 t	13.000	2.200		245.546	5.000	265.746
137	M102.1305	200 t	18.747	3.173		245.546	7.211	274.677
138	M102.1306	250 t	27.095	5.095		245.546	11.579	289.314
139	M102.1307	500 t	58.808	11.058		245.546	25.132	340.543
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	245.546	31.101	374.668
	M102.1400	Kích thông tâm						
141	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		245.546	22.206	329.485
142	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		245.546	3.077	257.979
143	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		245.546	4.737	264.683
144	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		245.546	14.603	300.745
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	534.249	63.872	854.190

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		245.546	5.310	267.000
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	245.546	6.336	310.276
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	245.546	8.026	329.806
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
149	M102.1801	12 m	305.770	104.537	311.107	473.492	130.671	1.325.577
150	M102.1802	18 m	415.670	135.004	360.884	473.492	177.637	1.562.687
151	M102.1803	24 m	524.229	170.262	410.661	473.492	224.029	1.802.673
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
152	M102.1901	9 m	486.308	140.489	311.107	473.492	180.114	1.591.510
153	M102.1902	12 m	661.097	181.190	360.884	473.492	244.851	1.921.513
154	M102.1903	18 m	801.697	219.724	410.661	473.492	296.925	2.202.499
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
155	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	696.879	288.703	216.524	1.938.289
156	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	734.212	288.703	237.272	2.066.910
157	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	771.545	288.703	452.826	2.925.891
158	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	808.878	288.703	529.223	3.277.979
159	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	1.816.864	288.703	2.466.463	12.267.396

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						
160	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	328.544	288.703	111.476	1.096.592
161	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	403.210	288.703	163.973	1.396.994
162	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	501.354	288.703	217.131	1.628.181
163	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	650.685	288.703	244.603	1.883.555
164	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	856.558	288.703	302.083	2.311.299
165	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.043.222	288.703	360.180	2.722.218
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
166	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	837.139	288.703	692.641	4.104.196
167	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.146.911	288.703	1.042.193	5.917.044
	M103.0400	Búa rung - công suất:						
168	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
169	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
170	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
176	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	245.546	33.030	487.180
177	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	245.546	44.823	576.508
178	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	245.546	50.719	652.121
179	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	245.546	56.616	699.987

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	452.400	1.845.250	12.679.875
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	245.546	139.945	1.130.661
182	M103.1001	Máy cấy bác thám	516.287	148.193	597.325	245.546	239.022	1.746.373
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	647.102	342.276	756.628	4.757.387
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	846.211	342.276	868.148	5.511.865
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.194.650	342.276	2.232.381	12.654.185
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	1.704.865	342.276	2.858.837	15.312.144
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	763.197	342.276	884.615	5.210.089
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 căn)	2.409.545	1.338.636	804.437	342.276	1.029.720	5.924.615
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 căn)	2.749.091	1.527.273	804.437	342.276	1.174.825	6.597.902
190	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
191	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	206.854	4.299	258.161
192	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	245.546	29.580	427.723
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						
193	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	245.546	58.911	576.677

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						
194	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	245.546	5.116	352.760
195	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	245.546	10.042	404.486
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
196	M104.0101	250 lít	31.309	11.901	23.478	206.854	9.155	282.696
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
198	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	206.854	3.777	240.791
199	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	206.854	5.244	256.229
200	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	206.854	6.727	271.773
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
201	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	245.546	22.313	528.189
202	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	245.546	30.619	627.422
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
203	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	495.557	174.578	1.540.368
204	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	495.557	243.082	1.914.799
205	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	495.557	307.109	2.342.939
206	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	495.557	490.264	3.281.238
207	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	495.557	539.321	3.628.338

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
208	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	702.411	622.575	4.558.042
209	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	702.411	828.131	5.551.428
210	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	702.411	1.033.686	6.574.693
211	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	909.264	1.085.367	7.190.806
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						
212	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	245.546	6.102	445.105
213	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	245.546	7.619	499.208
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
214	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	452.400	259.860	2.673.499
215	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	452.400	339.653	3.170.776
216	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	452.400	1.147.080	8.404.245
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
217	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	452.400	41.274	984.402
218	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	452.400	352.264	4.344.780
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
219	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	876.525	864.858	5.510.661
220	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	876.525	1.223.172	7.436.993
221	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.122.071	1.427.039	8.720.481
222	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.410.774	1.603.812	9.928.677

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
223	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.410.774	1.773.011	11.445.179
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
224	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	709.324	473.492	372.064	2.627.665
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
225	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	423.105	495.557	356.914	2.631.849
226	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	622.214	495.557	422.392	3.145.253
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	783.989	495.557	830.931	4.835.930
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	983.098	495.557	3.666.667	17.171.987
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	1.430.393	476.798	373.328	495.557	567.616	3.343.692
230	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	4.550.000	2.022.222	709.324	495.557	2.166.667	9.943.769
	M105.0500	Máy cào bóc						
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.144.873	534.249	711.043	5.262.777
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	4.231.053	648.837	6.786.810	39.085.411
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	6.508.355	648.837	4.722.222	30.957.191
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		245.546	14.303	321.351
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	136.887	245.546	81.230	770.712
236	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	63.574	245.546	8.542	351.486

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		245.546	11.379	330.889
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	908.432	495.557	1.842.322	9.436.511
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
239	M106.0101	1,5 t	102.100	39.075	111.254	232.800	37.815	523.045
240	M106.0102	2 t	118.721	45.437	190.721	232.800	43.971	631.650
241	M106.0103	2,5 t	134.018	54.308	206.615	232.800	52.556	680.296
242	M106.0104	5 t	194.536	78.832	311.107	232.800	76.289	893.563
243	M106.0105	7 t	261.404	105.928	385.772	232.800	102.511	1.088.417
244	M106.0106	10 t	322.699	138.940	472.882	232.800	134.458	1.301.779
245	M106.0107	12 t	335.655	144.518	510.215	276.203	139.856	1.406.448
246	M106.0108	15 t	409.568	176.342	572.437	276.203	170.653	1.605.202
247	M106.0109	20 t	582.575	249.675	696.879	276.203	277.416	2.082.748
248	M106.0110	32 t	922.303	395.273	771.545	284.034	439.192	2.812.347
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						
249	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	301.976	232.800	57.255	809.599
250	M106.0202	5 t	257.487	126.219	510.215	232.800	100.975	1.227.696
251	M106.0203	7 t	362.871	173.134	572.437	232.800	142.302	1.483.544
252	M106.0204	10 t	384.724	183.561	709.324	232.800	150.872	1.661.281

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
253	M106.0205	12 t	443.927	211.808	808.878	276.203	174.089	1.914.905
254	M106.0206	15 t	496.997	234.693	908.432	276.203	207.082	2.123.407
255	M106.0207	20 t	739.415	349.168	945.765	276.203	308.089	2.618.640
256	M106.0208	22 t	756.921	408.497	958.209	276.203	360.439	2.760.270
257	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.007.986	284.034	413.188	2.979.202
258	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.070.207	284.034	442.209	3.145.186
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
259	M106.0301	150 cv	0	109.772	373.328	276.203	134.415	893.719
260	M106.0302	200 cv	0	151.594	497.771	276.203	185.625	1.111.193
261	M106.0303	272 cv	411.212	166.146	696.879	284.034	249.219	1.807.490
262	M106.0304	360 cv	432.694	166.085	846.211	284.034	262.239	1.991.262
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
263	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	535.104	473.492	204.149	1.835.398
264	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	796.433	473.492	502.329	3.287.612
265	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	871.099	486.915	684.676	4.108.130
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
266	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	248.885	232.800	101.201	861.190
267	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	286.218	276.203	114.801	968.050
268	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	298.663	276.203	131.839	1.040.698

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
269	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	323.551	276.203	158.826	1.129.176
270	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	335.995	276.203	183.750	1.224.698
271	M106.0506	16 m ³	408.615	169.224	435.550	276.203	247.646	1.537.238
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
272	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	236.441	232.800	100.527	852.917
273	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	335.995	276.203	148.243	1.177.994
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
274	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	286.082	232.800	86.332	877.160
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
275	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
277	M106.0802	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
278	M106.0803	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
279	M106.0804	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308
280	M106.0805	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
281	M106.0806	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
282	M106.0901	30 t	126.336	33.474	1.157.317	284.034	64.788	1.665.948
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	435.550	473.492	1.081.050	5.269.276
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M1107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						
284	M1107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	206.854	2.806	235.207
285	M1107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		206.854	5.518	241.614
286	M1107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		206.854	26.418	353.207
287	M1107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		206.854	1.278	214.905
	M1107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
288	M1107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		452.400	203.993	1.496.846
289	M1107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		452.400	254.949	1.757.739
	M1107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
290	M1107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.045.319	648.837	2.407.688	10.361.834
291	M1107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	1.717.310	648.837	3.509.107	14.998.933
	M1107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
292	M1107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	472.882	648.837	2.663.444	10.710.118
	M1107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						
293	M1107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	648.837	10.401.311	38.320.780
	M1107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
294	M1107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	245.546	551.757	2.486.722
	M1107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
295	M1107.0701	YG 60	488.274	187.798	348.440	452.400	208.664	1.685.576

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII						
296	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	4.131.499	245.546	992.982	8.726.308
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						
297	M108.0101	37,5 kVA	74.439	26.881	298.663	206.854	34.463	641.299
298	M108.0102	62,5 kVA	109.838	39.664	447.994	206.854	50.851	855.200
299	M108.0103	93,75 kVA	142.615	51.860	559.992	245.546	72.028	1.072.041
300	M108.0104	150kVA	169.771	62.249	945.765	245.546	94.317	1.517.648
301	M108.0105	250 kVA	177.722	65.165	1.319.093	245.546	98.734	1.906.260
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
302	M108.0201	600 m ³ /h	187.053	95.605	731.099	245.546	103.918	1.363.220
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
303	M108.0301	240 m ³ /h	86.263	47.053	348.440	245.546	43.567	770.869
304	M108.0302	360 m ³ /h	119.369	65.110	435.550	245.546	60.287	925.862
305	M108.0303	420 m ³ /h	154.996	84.543	472.882	245.546	78.281	1.036.249
306	M108.0304	540 m ³ /h	176.751	96.410	547.548	245.546	89.268	1.155.523
307	M108.0305	600 m ³ /h	205.397	114.109	584.881	245.546	114.109	1.264.042
308	M108.0306	660 m ³ /h	239.276	132.931	622.214	245.546	132.931	1.372.898
309	M108.0307	1200 m ³ /h	479.985	207.994	933.320	245.546	266.658	2.133.503

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
310	M108.0303	1260 m ³ /h	551.929	214.639	970.653	245.546	306.627	2.289.394
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						
311	M108.0401	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	206.854	796	214.657
312	M108.0402	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	206.854	39.778	539.179
313	M108.0403	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	245.546	85.861	826.594
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
314	M109.0101	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
315	M109.0102	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
316	M109.0103	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
317	M109.0104	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
318	M109.0105	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
319	M109.0106	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
320	M109.0201	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
321	M109.0202	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
322	M109.0203	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600
323	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cơ bản (đồng)
345	M109.1301	1,25 m ³	611.891	353.537	871.099	288.703	407.927	2.533.156
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM						
	M110.0100	Máy xúc chuyển dùng trong hầm - dung tích gầu:						
347	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	647.102	245.546	646.582	3.317.332
348	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	808.878	245.546	743.577	3.842.837
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						
349	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	206.854	201.888	1.479.803
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:						
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	245.546	5.824	360.913
351	M110.0302	Xe goòng 3 t	13.002	4.437		245.546	6.191	269.176
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	460.438	245.546	621.544	2.746.721
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	245.546	49.575	492.386
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:						
354	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	559.992	245.546	173.760	1.381.841
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ÔNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	659.546	648.837	363.748	2.799.751
356	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	473.622	130.014	524.484	648.837	185.734	1.962.690

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:						
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	648.837	1.370.331	6.330.786
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	587.822	702.304	3.284.258
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
359	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403	206.854	905	218.091
360	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672	206.854	1.026	223.004
361	M112.0103	14 kW	15.287	4.300	72.569	206.854	4.777	303.787
362	M112.0104	20 kW	24.764	6.501	102.451	206.854	7.739	348.309
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
363	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	33.600		4.319	59.857
364	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	37.333		5.159	68.702
365	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	62.221		8.981	116.826
366	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	124.443		21.936	238.073
367	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	136.887		24.573	256.313
368	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	186.664		29.733	331.165
369	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	248.885		38.317	438.173
370	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	447.994		79.147	815.237
371	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	659.546		89.267	1.073.745

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						
372	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	25.430		3.287	45.675
373	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	47.680		5.618	82.287
374	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	63.574		7.338	108.774
375	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
376	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	206.854	33.344	726.421
377	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	1.381.314	206.854	321.754	2.804.400
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						
378	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	245.546	34.472	477.762
379	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	245.546	43.300	558.861
380	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	245.546	56.943	710.133
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
381	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	671.991	288.703	60.171	1.196.564
382	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	1.580.423	288.703	126.475	2.357.319
383	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	1.692.421	288.703	135.355	2.498.180
384	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	2.090.638	288.703	164.955	3.002.870
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						
385	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	659.546	473.492	578.951	3.361.998
386	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	746.656	473.492	648.402	3.673.271

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						
387	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	495.557	282.979	2.197.036
388	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	534.249	389.057	2.868.799
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:						
389	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	245.546	520.331	2.320.716
390	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	245.546	2.021.234	8.639.764
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						
391	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	206.854	1.712	233.704
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
392	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
393	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	206.854	1.972	237.965
394	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	206.854	6.543	290.892
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
395	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		206.854	2.140	223.655
396	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		206.854	1.987	222.453
397	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		206.854	3.302	231.784
398	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	452.400	499.682	4.325.829
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
399	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404
400	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
401	M113.1601	13 mm	9.577	2.682	2.134		1.277	15.670
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
402	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
403	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
404	M112.1703	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:						
405	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	206.854	19.771	324.981
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
406	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	206.854	4.070	255.763
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
407	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
408	M112.2101	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						
409	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	206.854	5.800	273.107
410	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	127.148	206.854	16.042	422.231

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						
411	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	206.854	4.700	252.501
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
412	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	206.854	3.133	244.491
413	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	206.854	26.100	392.372
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
414	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	206.854	6.950	253.492
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
415	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	206.854	3.033	242.823
	M112.2700	Máy cắt cơ cầm tay - công suất:						
416	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
417	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	206.854	11.983	293.016
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
418	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
419	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
420	M112.3001	2,8 kW	17.165	5.517	10.672	206.854	4.904	245.113
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:						
421	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	206.854	9.530	274.897

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						
422	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
423	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
424	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	206.854	19.374	347.667
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						
425	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	206.854	12.678	306.614
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
426	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	206.854	15.496	319.060
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						
427	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	206.854	1.109	217.250
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
428	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
429	M112.3702	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
430	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						
431	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	245.546	6.500	513.207
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
432	M112.4001	14 kW	9.030	2.064	61.897	245.546	2.150	320.687
433	M112.4002	23 kW	16.800	3.840	102.451	245.546	4.000	372.637
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
434	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		245.546	1.063	252.091
435	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		245.546	1.625	255.556
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	245.546	12.500	338.621
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	245.546	30.682	457.704
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	245.546	42.727	543.747
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
441	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933
442	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:						
443	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	245.546	157.500	1.308.898
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						
444	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	236.441	245.546	242.870	1.652.619
445	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.207.094	342.276	1.529.761	7.851.986
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	648.837	137.575	1.494.708
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	245.546	22.825	361.706

BẢNG ĐƠN GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Vùng IV: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cà máy (đồng)
1	2	3						
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LƯ LỀN						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	535.104	236.102	144.633	1.526.189
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	634.658	236.102	170.033	1.758.333
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	734.212	236.102	192.073	1.972.935
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	808.878	236.102	211.286	2.147.894
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.032.875	236.102	332.792	3.006.152
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	1.406.203	236.102	400.750	3.638.040
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	1.717.310	236.102	581.833	4.850.939
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	2.476.410	236.102	1.084.000	7.395.392
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.174.821	445.357	1.032.875	236.102	383.929	3.273.084
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	1.406.203	236.102	421.761	3.742.673
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	709.324	236.102	225.509	2.104.542
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	908.432	236.102	400.903	3.149.046
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:						
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	734.212	277.599	207.826	2.096.664

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	808.878	277.599	228.596	2.279.746
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	1.406.203	277.599	424.648	3.798.551
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	1.592.867	277.599	539.762	4.558.481
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	2.040.861	277.599	717.823	5.893.220
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	360.884	236.102	123.331	1.193.910
19	M101.0402	1,25 m ³	545.999	182.000	584.881	236.102	189.583	1.738.565
20	M101.0403	1,65 m ³	700.719	233.573	933.320	236.102	243.305	2.347.019
21	M101.0404	2,30 m ³	796.129	278.013	1.182.206	236.102	315.924	2.808.374
22	M101.0405	3,20 m ³	1.476.999	445.444	1.667.533	236.102	586.111	4.412.188
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
23	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	472.882	236.102	88.588	1.190.903
24	M101.0502	110 cv	383.335	176.456	572.437	236.102	152.117	1.520.446
25	M101.0503	140 cv	615.141	283.160	734.212	236.102	244.104	2.112.719
26	M101.0504	180 cv	789.215	344.499	945.765	236.102	313.181	2.628.761
27	M101.0505	240 cv	920.640	409.174	1.169.762	236.102	393.436	3.129.114
28	M101.0506	320 cv	1.431.302	543.365	1.555.534	236.102	662.640	4.428.943
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						
29	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	1.642.644	329.112	308.554	3.317.049

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
30	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	1.916.418	329.112	469.924	4.275.604
31	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	2.264.858	329.112	587.380	5.025.723
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
32	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	485.327	277.599	222.348	1.745.702
33	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	547.548	277.599	297.992	2.057.642
34	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	671.991	277.599	342.691	2.368.329
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
35	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	47.680	198.898	5.297	285.510
36	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	55.627	198.898	6.627	299.919
37	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	63.574	198.898	7.154	311.478
38	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	79.467	198.898	7.533	329.964
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:						
39	M101.0901	9 t	305.831	97.413	423.105	236.102	113.271	1.175.721
40	M101.0902	16 t	347.506	110.687	472.882	236.102	128.706	1.295.883
41	M101.0903	18 t	357.458	121.990	522.659	236.102	141.848	1.380.057
42	M101.0904	25 t	407.645	132.646	684.435	236.102	161.764	1.622.591
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:						
43	M101.1001	8 t	363.343	132.649	236.441	236.102	144.184	1.112.720
44	M101.1002	15 t	591.857	201.983	485.327	236.102	234.864	1.750.133

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
45	M101.1033	18 t	692.605	236.365	659.546	236.102	274.843	2.099.461
46	M101.1034	20t	716.544	244.535	759.101	236.102	284.343	2.240.625
47	M101.1035	25 t	778.853	228.711	833.766	236.102	309.069	2.386.500
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:						
49	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	248.885	236.102	57.588	731.462
50	M101.1102	8,5 t	182.925	39.295	298.663	236.102	67.750	824.735
51	M101.1103	10 t	238.072	51.141	323.551	236.102	88.175	937.041
52	M101.1104	12 t	258.480	55.525	398.217	236.102	95.733	1.044.057
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:						
53	M101.1201	12 t	536.715	143.124	360.884	236.102	198.783	1.475.607
54	M101.1202	20 t	805.226	214.727	759.101	236.102	298.232	2.313.387
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
55	M102.0101	3 t	209.248	131.749	311.107	455.593	129.165	1.236.862
56	M102.0102	4 t	224.627	141.432	323.551	455.593	138.659	1.283.862
57	M102.0103	5 t	249.441	144.737	373.328	455.593	153.976	1.377.075
58	M102.0104	6 t	307.464	178.405	410.661	455.593	189.793	1.541.917
59	M102.0105	10 t	430.457	239.143	460.438	455.593	265.714	1.851.346
60	M102.0106	16 t	504.380	280.211	535.104	455.593	311.345	2.086.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
61	M102.0107	20 t	558.589	349.118	547.548	455.593	387.909	2.298.758
62	M102.0108	25 t	642.425	383.671	622.214	468.814	446.129	2.563.252
63	M102.0109	30 t	726.163	433.680	671.991	468.814	504.280	2.804.927
64	M102.0110	40 t	941.474	612.705	796.433	468.814	747.201	3.566.627
65	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	871.099	468.814	1.048.389	4.568.950
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
66	M102.0201	6t	212.432	118.018	311.107	565.214	131.131	1.337.901
67	M102.0202	16 t	348.484	193.602	410.661	565.214	215.113	1.733.074
68	M102.0203	25 t	427.304	237.391	447.994	565.214	263.768	1.941.671
69	M102.0204	40 t	787.306	437.392	622.214	565.214	546.740	2.958.866
70	M102.0205	63 t	932.764	518.202	759.101	565.214	647.753	3.423.033
71	M102.0206	80t	0	746.454	833.766	565.214	982.176	3.127.611
72	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	858.655	623.882	1.223.060	5.176.178
73	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	920.876	623.882	1.473.381	5.994.367
74	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	970.653	623.882	1.861.736	7.142.508
75	M102.0210	130 t	2.800.866	1.600.495	1.007.986	623.882	2.222.910	8.256.138
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
76	M102.0301	5 t	261.960	174.640	398.217	513.701	161.703	1.510.220
77	M102.0302	10 t	351.669	195.372	447.994	513.701	217.080	1.725.815

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
78	M102.0303	16 t	457.240	254.022	559.992	513.701	282.247	2.067.202
79	M102.0304	25 t	546.174	348.944	584.881	565.214	379.287	2.424.500
80	M102.0305	28 t	652.001	416.556	609.769	565.214	452.778	2.696.319
81	M102.0306	40 t	856.508	487.734	634.658	565.214	594.797	3.138.911
82	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	671.991	565.214	763.780	3.727.127
83	M102.0308	63 t	1.172.638	763.146	696.879	565.214	930.665	4.128.543
84	M102.0309	80 t	1.384.083	834.843	721.768	565.214	1.098.478	4.604.386
85	M102.0310	100 t	1.765.097	1.064.662	734.212	565.214	1.400.871	5.530.056
86	M102.0311	110 t	2.055.606	1.174.632	783.989	565.214	1.631.433	6.210.875
87	M102.0312	130 t	2.888.822	1.650.755	895.988	565.214	2.292.716	8.293.494
88	M102.0313	150 t	3.223.188	1.841.822	1.032.875	565.214	2.558.086	9.221.185
89	M102.0314	250t	8.367.620	4.781.497	1.754.642	565.214	6.640.968	22.109.942
90	M102.0315	300t	11.437.445	6.535.683	1.928.862	565.214	9.077.337	29.544.540
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
91	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	476.497	180.349	1.239.446
92	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	476.497	293.759	1.622.924
93	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	476.497	357.924	1.862.437
94	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	476.497	393.197	2.031.673
95	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	476.497	471.712	2.266.471

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
96	M102.0405	25 t	1.079.307	414.280	256.127	528.010	654.126	2.931.849
97	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	528.010	819.744	3.492.706
98	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	528.010	951.466	3.892.559
99	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	565.214	1.193.466	4.729.305
100	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	565.214	1.491.851	5.811.473
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:						
103	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	476.497	120.846	1.098.930
104	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	528.010	168.031	1.345.179
105	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	528.010	187.308	1.416.889
105	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	586.678	228.496	1.685.503
106	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	586.678	247.923	1.801.428
107	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	586.678	333.539	2.191.620
108	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.472.418	830.282	4.778.852
109	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.000.214	909.379	4.572.123
110	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	236.102	3.636	284.494
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
111	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	528.010	65.292	831.558
112	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	528.010	73.475	882.377
113	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	528.010	83.260	938.127

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
114	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	586.678	99.904	1.073.671
115	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	586.678	124.198	1.199.722
116	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	586.678	171.383	1.389.421
117	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	586.678	197.081	1.493.154
118	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	586.678	256.244	1.724.237
119	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	586.678	330.827	2.021.189
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
120	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	198.898	32.359	402.927
121	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	198.898	43.310	478.553
122	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	198.898	49.814	525.230
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
123	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	198.898	101.782	786.750
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						
124	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	198.898	767	212.055
125	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	198.898	983	215.495
126	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	198.898	2.733	226.764
127	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	198.898	3.983	235.846
128	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	198.898	6.433	257.920
129	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	198.898	7.083	263.646

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
130	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	198.898	8.617	276.387
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
131	M102.1201	3 t	4.938	1.514		198.898	1.317	206.666
132	M102.1202	5 t	6.375	1.785		198.898	1.700	208.758
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
133	M102.1301	10 t	3.147	533		236.102	1.211	240.993
134	M102.1302	30 t	3.968	672		236.102	1.526	242.268
135	M102.1303	50 t	6.705	1.135		236.102	2.579	246.521
136	M102.1304	100 t	13.000	2.200		236.102	5.000	256.302
137	M102.1305	200 t	18.747	3.173		236.102	7.211	265.233
138	M102.1306	250 t	27.095	5.095		236.102	11.579	279.870
139	M102.1307	500 t	58.808	11.058		236.102	25.132	331.099
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	236.102	31.101	365.224
	M102.1400	Kích thông tâm						
141	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		236.102	22.206	320.041
142	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		236.102	3.077	248.535
143	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		236.102	4.737	255.239
144	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		236.102	14.603	291.301
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	513.701	63.872	833.642

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		236.102	5.310	257.555
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	236.102	6.336	300.832
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	236.102	8.026	320.362
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
149	M102.1801	12 m	305.770	104.537	311.107	455.593	130.671	1.307.678
150	M102.1802	18 m	415.670	135.004	360.884	455.593	177.637	1.544.789
151	M102.1803	24 m	524.229	170.262	410.661	455.593	224.029	1.784.775
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
152	M102.1901	9 m	486.308	140.489	311.107	455.593	180.114	1.573.611
153	M102.1902	12 m	661.097	181.190	360.884	455.593	244.851	1.903.615
154	M102.1903	18 m	801.697	219.724	410.661	455.593	296.925	2.184.600
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
155	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	696.879	277.599	216.524	1.927.185
156	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	734.212	277.599	237.272	2.055.806
157	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	771.545	277.599	452.826	2.914.787
158	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	808.878	277.599	529.223	3.266.875
159	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	1.816.864	277.599	2.466.463	12.256.292

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						
160	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	328.544	277.599	111.476	1.085.488
161	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	403.210	277.599	163.973	1.385.890
162	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	501.354	277.599	217.131	1.617.077
163	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	650.685	277.599	244.603	1.872.451
164	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	856.558	277.599	302.083	2.300.195
165	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.043.222	277.599	360.180	2.711.114
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
166	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	837.139	277.599	692.641	4.093.092
167	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.146.911	277.599	1.042.193	5.905.940
	M103.0400	Búa rung - công suất:						
168	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
169	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
170	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
176	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	236.102	33.030	477.736
177	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	236.102	44.823	567.064
178	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	236.102	50.719	642.677
179	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	236.102	56.616	690.543

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	435.000	1.845.250	12.662.475
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	236.102	139.945	1.121.217
182	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	516.287	148.193	597.325	236.102	239.022	1.736.929
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	647.102	329.112	756.628	4.744.223
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	846.211	329.112	868.148	5.498.701
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.194.650	329.112	2.232.381	12.641.020
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	1.704.865	329.112	2.858.837	15.298.980
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	763.197	329.112	884.615	5.196.924
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 căn)	2.409.545	1.338.636	804.437	329.112	1.029.720	5.911.450
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 căn)	2.749.091	1.527.273	804.437	329.112	1.174.825	6.584.737
190	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
191	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	198.898	4.299	250.205
192	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	236.102	29.580	418.279
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						
193	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	236.102	58.911	567.233

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						
194	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	236.102	5.116	343.316
195	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	236.102	10.042	395.041
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
196	M104.0101	250 lít	31.309	11.901	23.478	198.898	9.155	274.740
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
198	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	198.898	3.777	232.835
199	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	198.898	5.244	248.273
200	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	198.898	6.727	263.817
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
201	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	236.102	22.313	518.745
202	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	236.102	30.619	617.978
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
203	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	476.497	174.578	1.521.308
204	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	476.497	243.082	1.895.739
205	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	476.497	307.109	2.323.879
206	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	476.497	490.264	3.262.178
207	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	476.497	539.321	3.609.278

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
208	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	675.395	622.575	4.531.027
209	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	675.395	828.131	5.524.412
210	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	675.395	1.033.686	6.547.678
211	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	874.293	1.085.367	7.155.834
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						
212	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	236.102	6.102	435.661
213	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	236.102	7.619	489.764
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
214	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	435.000	259.860	2.656.099
215	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	435.000	339.653	3.153.376
216	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	435.000	1.147.080	8.386.845
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
217	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	435.000	41.274	967.002
218	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	435.000	352.264	4.327.380
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
219	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	842.813	864.858	5.476.949
220	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	842.813	1.223.172	7.403.280
221	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.078.914	1.427.039	8.677.325
222	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.356.513	1.603.812	9.874.416

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
223	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.356.513	1.773.011	11.390.919
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
224	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	709.324	455.593	372.064	2.609.767
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
225	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	423.105	476.497	356.914	2.612.789
226	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	622.214	476.497	422.392	3.126.193
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	783.989	476.497	830.931	4.816.870
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	983.098	476.497	3.666.667	17.152.928
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	1.430.393	476.798	373.328	476.497	567.616	3.324.632
230	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	4.550.000	2.022.222	709.324	476.497	2.166.667	9.924.709
	M105.0500	Máy cào bóc						
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.144.873	513.701	711.043	5.242.229
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	4.231.053	623.882	6.786.810	39.060.455
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	6.508.355	623.882	4.722.222	30.932.236
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		236.102	14.303	311.907
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	136.887	236.102	81.230	761.268
236	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	63.574	236.102	8.542	342.042
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		236.102	11.379	321.444

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	908.432	476.497	1.842.322	9.417.451
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
239	M106.0101	1,5 t	102.100	39.075	111.254	224.000	37.815	514.245
240	M106.0102	2 t	118.721	45.437	190.721	224.000	43.971	622.850
241	M106.0103	2,5 t	134.018	54.308	206.615	224.000	52.556	671.496
242	M106.0104	5 t	194.536	78.832	311.107	224.000	76.289	884.763
243	M106.0105	7 t	261.404	105.928	385.772	224.000	102.511	1.079.617
244	M106.0106	10 t	322.699	138.940	472.882	224.000	134.458	1.292.979
245	M106.0107	12 t	335.655	144.518	510.215	265.763	139.856	1.396.008
246	M106.0108	15 t	409.568	176.342	572.437	265.763	170.653	1.594.762
247	M106.0109	20 t	582.575	249.675	696.879	265.763	277.416	2.072.308
248	M106.0110	32 t	922.303	395.273	771.545	273.475	439.192	2.801.787
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						
249	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	301.976	224.000	57.255	800.799
250	M106.0202	5 t	257.487	126.219	510.215	224.000	100.975	1.218.896
251	M106.0203	7 t	362.871	173.134	572.437	224.000	142.302	1.474.744
252	M106.0204	10 t	384.724	183.561	709.324	224.000	150.872	1.652.481
253	M106.0205	12 t	443.927	211.808	808.878	265.763	174.089	1.904.464

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
254	M106.0206	15 t	496.997	234.693	908.432	265.763	207.082	2.112.966
255	M106.0207	20 t	739.415	349.168	945.765	265.763	308.089	2.608.199
256	M106.0208	22 t	756.921	408.497	958.209	265.763	360.439	2.749.829
257	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.007.986	273.475	413.188	2.968.643
258	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.070.207	273.475	442.209	3.134.627
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
259	M106.0301	150 cv	0	109.772	373.328	265.763	134.415	883.278
260	M106.0302	200 cv	0	151.594	497.771	265.763	185.625	1.100.752
261	M106.0303	272 cv	411.212	166.146	696.879	273.475	249.219	1.796.931
262	M106.0304	360 cv	432.694	166.085	846.211	273.475	262.239	1.980.702
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
263	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	535.104	455.593	204.149	1.817.500
264	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	796.433	455.593	502.329	3.269.714
265	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	871.099	468.814	684.676	4.090.029
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
266	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	248.885	224.000	101.201	852.390
267	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	286.218	265.763	114.801	957.610
268	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	298.663	265.763	131.839	1.030.258
269	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	323.551	265.763	158.826	1.118.735

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
270	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	335.995	265.763	183.750	1.214.257
271	M106.0506	16 m ³	408.615	169.224	435.550	265.763	247.646	1.526.797
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
272	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	236.441	224.000	100.527	844.117
273	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	335.995	265.763	148.243	1.167.554
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
274	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	286.082	224.000	86.332	868.360
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
275	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
277	M106.0802	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
278	M106.0803	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
279	M106.0804	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308
280	M106.0805	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
281	M106.0806	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
282	M106.0901	30 t	126.336	33.474	1.157.317	273.475	64.788	1.655.389
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	435.550	455.593	1.081.050	5.251.378
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
284	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	198.898	2.806	227.251
285	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		198.898	5.518	233.658
286	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		198.898	26.418	345.251
287	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		198.898	1.278	206.949
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
288	M107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		435.000	203.993	1.479.446
289	M107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		435.000	254.949	1.740.339
	M107.0300	Máy khoan hàm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
290	M107.0301	D 45 mm (2 cân - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.045.319	623.882	2.407.688	10.336.879
291	M107.0302	D 45 mm (3 cân - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	1.717.310	623.882	3.509.107	14.973.978
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
292	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	472.882	623.882	2.663.444	10.685.162
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						
293	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	623.882	10.401.311	38.295.825
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
294	M107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	236.102	551.757	2.477.278
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
295	M107.0701	YG 60	488.274	187.798	348.440	435.000	208.664	1.668.176
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
296	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	4.131.499	236.102	992.982	8.716.864
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						
297	M108.0101	37,5 kVA	74.439	26.881	298.663	198.898	34.463	633.343
298	M108.0102	62,5 kVA	109.838	39.664	447.994	198.898	50.851	847.244
299	M108.0103	93,75 kVA	142.615	51.860	559.992	236.102	72.028	1.062.597
300	M108.0104	150kVA	169.771	62.249	945.765	236.102	94.317	1.508.204
301	M108.0105	250 kVA	177.722	65.165	1.319.093	236.102	98.734	1.896.816
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
302	M108.0201	600 m ³ /h	187.053	95.605	731.099	236.102	103.918	1.353.776
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
303	M108.0301	240 m ³ /h	86.263	47.053	348.440	236.102	43.567	761.425
304	M108.0302	360 m ³ /h	119.369	65.110	435.550	236.102	60.287	916.418
305	M108.0303	420 m ³ /h	154.996	84.543	472.882	236.102	78.281	1.026.805
306	M108.0304	540 m ³ /h	176.751	96.410	547.548	236.102	89.268	1.146.079
307	M108.0305	600 m ³ /h	205.397	114.109	584.881	236.102	114.109	1.254.598
308	M108.0306	660 m ³ /h	239.276	132.931	622.214	236.102	132.931	1.363.454
309	M108.0307	1200 m ³ /h	479.985	207.994	933.320	236.102	266.658	2.124.059
310	M108.0308	1260 m ³ /h	551.929	214.639	970.653	236.102	306.627	2.279.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						
311	M108.04C1	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	198.898	796	206.702
312	M108.04C2	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	198.898	39.778	531.223
313	M108.04C3	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	236.102	85.861	817.150
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
314	M109.01C1	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
315	M109.01C2	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
316	M109.01C3	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
317	M109.01C4	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
318	M109.01C5	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
319	M109.01C6	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
320	M109.02C1	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
321	M109.02C2	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
322	M109.02C3	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600
323	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xấp cạp - dung tích gầu:						
345	M109.13C1	1,25 m ³	611.891	353.537	871.099	277.599	407.927	2.522.052

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM						
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hàm - dung tích gầu:						
347	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	647.102	236.102	646.582	3.307.888
348	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	808.878	236.102	743.577	3.833.393
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						
349	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	198.898	201.888	1.471.847
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hàm:						
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	236.102	5.824	351.469
351	M110.0302	Xe gòong 3 t	13.002	4.437		236.102	6.191	259.732
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	460.438	236.102	621.544	2.737.277
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	236.102	49.575	482.942
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hàm - công suất:						
354	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	559.992	236.102	173.760	1.372.397
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGÂM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	659.546	623.882	363.748	2.774.796
356	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	473.622	130.014	524.484	623.882	185.734	1.937.735
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	623.882	1.370.331	6.305.831
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	565.214	702.304	3.261.649
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
359	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403	198.898	905	210.135
360	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672	198.898	1.026	215.048
361	M112.0103	14 kW	15.287	4.300	72.569	198.898	4.777	295.831
362	M112.0104	20 kW	24.764	6.501	102.451	198.898	7.739	340.353
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
363	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	33.600		4.319	59.857
364	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	37.333		5.159	68.702
365	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	62.221		8.981	116.826
366	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	124.443		21.936	238.073
367	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	136.887		24.573	256.313
368	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	186.664		29.733	331.165
369	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	248.885		38.317	438.173
370	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	447.994		79.147	815.237
371	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	659.546		89.267	1.073.745
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
372	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	25.430		3.287	45.675
373	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	47.680		5.618	82.287
374	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	63.574		7.338	108.774
375	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
376	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	198.898	33.344	718.465
377	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	1.381.314	198.898	321.754	2.796.444
	M112.0600	Máy bơm vừa - năng suất:						
378	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	236.102	34.472	468.318
379	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	236.102	43.300	549.417
380	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	236.102	56.943	700.688
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
381	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	671.991	277.599	60.171	1.185.460
382	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	1.580.423	277.599	126.475	2.346.215
383	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	1.692.421	277.599	135.355	2.487.076
384	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	2.090.638	277.599	164.955	2.991.766
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						
385	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	659.546	455.593	578.951	3.344.100
386	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	746.656	455.593	648.402	3.655.372
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
387	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	476.497	282.979	2.177.976
388	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	513.701	389.057	2.848.251
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:						
389	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	236.102	520.331	2.311.272
390	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	236.102	2.021.234	8.630.320
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						
391	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	198.898	1.712	225.748
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
392	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
393	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	198.898	1.972	230.009
394	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	198.898	6.543	282.936
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
395	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		198.898	2.140	215.699
396	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		198.898	1.987	214.498
397	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		198.898	3.302	223.828
398	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	435.000	499.682	4.308.429
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						
399	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cơ máy (đồng)
400	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
401	M113.1601	13 mm	9.577	2.682	2.134		1.277	15.670
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
402	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
403	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
404	M112.1703	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:						
405	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	198.898	19.771	317.025
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
406	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	198.898	4.070	247.807
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
407	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
408	M112.2101	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						
409	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	198.898	5.800	265.151
410	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	127.148	198.898	16.042	414.275
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
411	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	198.898	4.700	244.545
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
412	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	198.898	3.133	236.535
413	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	198.898	26.100	384.416
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
414	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	198.898	6.950	245.536
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
415	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	198.898	3.033	234.867
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:						
416	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
417	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	198.898	11.983	285.060
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
418	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
419	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
420	M112.3001	2,8 kW	17.165	5.517	10.672	198.898	4.904	237.157
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:						
421	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	198.898	9.530	266.941
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
422	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
423	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
424	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	198.898	19.374	339.711
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						
425	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	198.898	12.678	298.658
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
426	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	198.898	15.496	311.104
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						
427	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	198.898	1.109	209.295
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
428	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
429	M112.3702	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
430	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						
431	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	236.102	6.500	503.763
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						
432	M112.4001	14 kW	9.030	2.064	61.897	236.102	2.150	311.243

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá cả máy (đồng)
433	M112.4002	23 kW	16.800	3.840	102.451	236.102	4.000	363.193
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
434	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		236.102	1.063	242.647
435	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		236.102	1.625	246.112
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	236.102	12.500	329.177
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	236.102	30.682	448.260
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	236.102	42.727	534.303
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
441	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933
442	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:						
443	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	236.102	157.500	1.299.454
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						
444	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	236.441	236.102	242.870	1.643.174
445	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.207.094	329.112	1.529.761	7.838.821
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	623.882	137.575	1.469.752

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	236.102	22.825	352.262

BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT				
448	M201.0001	Bộ khoan tay	26.312	11.694	9.745	47.752
449	M201.0002	Máy khoan XY-1A	38.000	21.111	21.111	80.222
450	M201.0003	Máy khoan XY-3	105.455	58.586	58.586	222.626
451	M201.0004	Máy khoan GK-250	68.182	37.879	37.879	143.940
452	M201.0005	Bộ nén ngang GA	238.474	79.491	132.485	450.450
453	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	7.070	2.333	1.768	11.171
454	M201.0007	Búa khoan tay P30	10.223	5.793	3.408	19.424
455	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	4.128	1.651	1.032	6.811
456	M201.0009	Máy khoan F-60L	502.720	223.431	279.289	1.005.440
457	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	29.408	11.436	16.338	57.182
458	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	247.646	77.045	137.581	462.272
459	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	170.257	56.752	94.587	321.596
460	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	5.987	2.096	2.994	11.076
461	M201.0014	Biển thể thấp sáng	3.990	998	1.108	6.096
462	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	18.780	6.677	8.347	33.804
463	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	23.251	8.267	10.334	41.852
464	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	58.678	14.344	26.079	99.101
465	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	175.278	38.951	77.901	292.130

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
466	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	206.027	45.784	91.568	343.379
467	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	8.790	2.461	3.516	14.767
468	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	89.428	17.886	39.746	147.059
469	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	335.353	55.892	149.046	540.291
470	M201.0023	Ống nhòm	637	127	255	1.020
471	M201.0024	Kính hiển vi	4.472	805	1.789	7.065
472	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
473	M201.0026	Máy ảnh	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG				
474	M202.0001	Cần Belkenman	11.592	3.246	4.637	19.475
475	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	71.256	17.418	31.669	120.343
476	M202.0003	TRL Profile Beam	199.722	39.944	88.765	328.431
477	M202.0004	Máy FWD	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
478	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	46.204	15.401	20.535	82.140
479	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	174.384	42.627	77.504	294.514
480	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	685.611	106.651	304.716	1.096.978
481	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	286.914	63.759	127.517	478.189
482	M202.0009	Cân điện tử	4.128	743	1.651	6.521
483	M202.0010	Cân phân tích	6.363	1.145	2.545	10.054
484	M202.0011	Cân bàn	2.408	433	963	3.804

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
485	M202.0012	Cần thủy tĩnh	2.809	506	1.124	4.438
486	M202.0013	Lò nung	7.109	2.843	2.843	12.795
487	M202.0014	Tủ sấy	6.134	2.760	2.454	11.348
488	M202.0015	Tủ hút khí độc	6.134	2.454	2.454	11.041
489	M202.0016	Tủ lạnh	3.118	1.247	1.247	5.613
490	M202.0017	Máy hút chân không	1.892	851	757	3.499
491	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	5.160	2.064	2.064	9.287
492	M202.0019	Bếp điện	1.606	348	214	2.168
493	M202.0020	Bếp gas	2.064	447	275	2.786
494	M202.0021	Máy chung cất nước	3.784	1.324	1.513	6.621
495	M202.0022	Máy trộn đất	3.153	1.104	1.261	5.518
496	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	9.975	3.491	3.990	17.455
497	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	8.484	2.969	3.394	14.847
498	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	3.153	1.419	1.261	5.833
499	M202.0026	Máy cắt đất	1.319	396	527	2.241
500	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	8.599	2.580	3.440	14.618
501	M202.0028	Máy cắt ứng biến	73.778	18.035	32.790	124.602
502	M202.0029	Máy nén 3 trục	350.934	62.388	155.971	569.293
503	M202.0030	Máy ép litvinốp	8.943	2.683	3.577	15.203
504	M202.0031	Kích tháo mẫu	3.898	858	1.559	6.315

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
505	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	75.119	18.362	33.386	126.868
506	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	32.658	12.700	14.515	59.874
507	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	30.182	11.737	13.414	55.334
508	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	5.160	2.167	2.064	9.390
509	M202.0036	Máy nén một trục	8.943	2.683	3.577	15.203
510	M202.0037	Máy nén Marshall	119.128	29.120	52.946	201.193
511	M202.0038	Máy CBR	35.547	9.874	15.799	61.220
512	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	4.185	1.465	1.674	7.323
513	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	3.898	1.364	1.559	6.822
514	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	10.720	3.752	4.288	18.760
515	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	16.045	6.240	7.131	29.416
516	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	21.463	8.347	9.539	39.348
517	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	27.900	10.850	12.400	51.150
518	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	23.475	9.129	10.433	43.037
519	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	14.446	5.056	5.778	25.281
520	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	108.603	26.547	48.268	183.418
521	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	16.767	6.521	7.452	30.740
522	M202.0049	Máy caragrag (làm thí nghiệm cháy)	3.153	1.104	1.261	5.518
523	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	38.901	10.806	17.289	66.996
524	M202.0051	Máy đo PH	4.644	1.625	1.857	8.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
525	M202.0052	Máy đo âm thanh	4.185	1.465	1.674	7.323
526	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	48.497	13.472	21.554	83.523
527	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	41.584	11.551	18.482	71.616
528	M202.0055	Máy đo vết nứt	8.140	2.849	3.256	14.245
529	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	60.312	14.743	26.805	101.861
530	M202.0057	Máy đo độ thấm của Lon Clo	87.243	19.387	38.775	145.406
531	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	6.019	2.107	2.408	10.533
532	M202.0059	Máy đo gia tốc	44.267	12.296	19.674	76.237
533	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	8.427	2.949	3.371	14.747
534	M202.0061	Máy đo chuyển vị	27.344	7.596	12.153	47.093
535	M202.0062	Máy xác định mô đun	14.085	4.695	6.260	25.040
536	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	18.780	6.260	8.347	33.386
537	M202.0064	Máy so màu quang điện	48.291	13.414	21.463	83.168
538	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	28.170	7.825	12.520	48.514
539	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	4.414	1.545	1.766	7.725
540	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	7.281	2.548	2.912	12.741
541	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình còn DCP	764	107	382	1.254
542	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	7.911	2.769	3.164	13.844
543	M202.0070	Bàn dần	13.414	4.695	5.366	23.475
544	M202.0071	Bàn rung	4.873	1.705	1.949	8.527

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
545	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	7.625	2.669	3.050	13.343
546	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	4.529	1.585	1.811	7.925
547	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	4.185	1.465	1.674	7.323
548	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	37.250	10.347	16.556	64.153
549	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	30.182	8.384	13.414	51.980
550	M202.0077	Tenxômét	3.956	1.384	1.582	6.922
551	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	37.560	10.433	16.693	64.686
552	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	3.726	1.304	1.490	6.521
553	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
554	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	2.868	621	382	3.871
555	M202.0082	Côn thử độ sụt	2.273	492	303	3.068
556	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	2.868	621	382	3.871
557	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	2.008	435	268	2.710
558	M202.0085	Chén bạch kim	12.612	1.513	5.045	19.169
559	M202.0086	Kẹp niken	4.529	815	1.811	7.155
560	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	19.038	6.346	8.461	33.845
561	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	30.182	8.384	13.414	51.980
562	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	69.083	16.887	30.703	116.673
563	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	28.892	8.026	12.841	49.758
564	M202.0091	Súng bi	4.300	1.505	1.720	7.524

Stt	Mã liệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá cơ máy (đồng)
565	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	600	210	240	1.050
566	M202.0093	Bình hút ẩm	250	88	100	438
567	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	11.000	3.850	4.400	19.250
568	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	8.180	2.863	3.272	14.315
569	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	100	22	40	162
570	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	600	132	240	972
571	M202.0098	Đồng hồ đo nước	1.400	308	560	2.268
572	M202.0099	Đồng hồ đo lún	900	198	360	1.458
573	M202.0100	Đồng hồ Shore A	750	165	300	1.215
574	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	600	390	240	1.230
575	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	2.500	1.625	1.000	5.125
576	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	1.250	813	500	2.563
577	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	250	163	100	513
578	M202.0105	Dụng cụ Vica	950	618	380	1.948
579	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	40.500	29.250	18.000	87.750
580	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	36.000	26.000	16.000	78.000
581	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	750	488	300	1.538
582	M202.0109	Khuôn dập mẫu	220	143	88	451
583	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	10.228	2.250	4.091	16.569
584	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	55.868	13.657	24.830	94.354

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
585	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	1.750	438	700	2.888
586	M202.0113	Kính lúp	100	25	40	165
587	M202.0114	Máy bộ đàm	175	44	70	289
588	M202.0115	Máy cắt quay tay	600	150	240	990
589	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	9.000	2.250	3.600	14.850
590	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	3.150	788	1.260	5.198
591	M202.0118	Máy đo độ bóng	3.250	813	1.300	5.363
592	M202.0119	Máy khoan HIL TI hoặc loại tương tự	7.500	1.875	3.000	12.375
593	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	1.250	438	500	2.188
594	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	750	263	300	1.313
595	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	1.250	438	500	2.188
596	M202.0123	Máy dò khuyết tật	1.750	613	700	3.063
597	M202.0124	Máy đo kích thước	1.250	438	500	2.188
598	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	1.500	525	600	2.625
599	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	2.500	875	1.000	4.375
600	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	2.500	875	1.000	4.375
601	M202.0128	Máy Hveem	7.500	1.875	3.000	12.375
602	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	99.000	27.500	44.000	170.500
603	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	99.000	27.500	44.000	170.500
604	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	2.500	625	1.000	4.125

S/tt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
605	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	4.950	1.238	1.980	8.168
606	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	1.750	438	700	2.888
607	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	9.000	2.250	3.600	14.850
608	M202.0135	Máy mài mòn sâu	2.250	563	900	3.713
609	M202.0136	Máy nén cổ kết	12.500	3.125	5.000	20.625
610	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	5.000	1.250	2.000	8.250
611	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	22.500	6.250	10.000	38.750
612	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	27.000	7.500	12.000	46.500
613	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	16.425	4.563	7.300	28.288
614	M202.0141	Máy soi kim tương	5.000	1.100	2.000	8.100
615	M202.0142	Máy thám	9.950	2.189	3.980	16.119
616	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	94.500	23.100	42.000	159.600
617	M202.0144	Máy thử độ bục	2.500	450	1.000	3.950
618	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	2.250	405	900	3.555
619	M202.0146	Máy uốn gạch	36.000	7.200	16.000	59.200
620	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	2.750	963	1.100	4.813
621	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	7.500	2.625	3.000	13.125
622	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	5.000	1.750	2.000	8.750
623	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	5.000	1.750	2.000	8.750
624	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
625	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	750	263	300	1.313
626	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	2.500	875	1.000	4.375
627	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	2.500	875	1.000	4.375
628	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	7.500	2.100	3.000	12.600
629	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	5.000	1.400	2.000	8.400
630	M202.0157	Tủ chiếu UV	2.500	700	1.000	4.200
631	M202.0158	Tủ khí hậu	27.000	8.400	12.000	47.400
632	M202.0159	Thước đo vết nứt	70	19	28	117
633	M202.0160	Vì kê	70	19	28	117
634	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	93.273	23.916	31.888	149.078
635	M202.0162	Máy vẽ plotter	53.169	13.633	18.177	84.979
636	M202.0163	Máy vi tính	5.962	1.834	1.834	9.630
637	M202.0164	Máy tính xách tay	11.178	3.010	3.439	17.627
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP				
638	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	207.919	80.857	115.510	404.287
639	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	20.450	7.953	11.361	39.763
640	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	86.160	33.507	47.867	167.533
641	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	409.459	159.234	227.477	796.170
642	M203.0005	Hộp bộ đo lường	387.087	150.534	215.048	752.669
643	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	662.264	257.547	367.925	1.287.736

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
644	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	207.638	80.748	115.354	403.740
645	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	391.073	152.084	217.263	760.420
646	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	9.016	3.156	4.508	16.679
647	M203.0010	Máy đo độ A xít	74.669	29.038	41.483	145.190
648	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	71.573	27.834	39.763	139.170
649	M203.0012	Máy đo độ nhớt	61.489	23.912	34.161	119.562
650	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	14.962	5.819	8.312	29.093
651	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	73.496	28.582	40.831	142.910
652	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	24.999	9.722	13.888	48.609
653	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	42.916	16.689	23.842	83.447
654	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	149.432	58.112	83.018	290.561
655	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	30.065	11.692	16.703	58.459
656	M203.0019	Máy đo vận năng	61.864	24.058	34.369	120.292
657	M203.0020	Máy chụp sóng	213.266	82.937	118.481	414.684
658	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	153.043	59.517	85.024	297.584
659	M203.0022	Máy phát tần số	54.501	21.195	30.278	105.974
660	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	75.373	29.312	41.874	146.558
661	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	68.196	26.521	37.887	132.604
662	M203.0025	Mê gồm mét	20.637	8.026	11.465	40.128
663	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	35.318	13.735	19.621	68.673

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy (đồng)
664	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	204.448	79.508	113.582	397.538

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH MÁY, THIẾT BỊ VÀ LÁI XE THEO CẤP BẠC CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Nhóm nghề	Đơn vị tính	Cấp bậc bình quân/ Mức lương	H ⁱ _{CB}							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công nhân xây dựng		3,5/7	1	1,18	1,39	1,65	1,94	2,3	2,71	
1.8	Nhóm 8: Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng										
a	Nha Trang, Cam Ranh (Vùng II)	đồng	240.500	158.224	186.704	219.931	261.069	306.954	363.914	428.786	
b	Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (Vùng III)	đồng	226.200	148.816	175.603	206.854	245.546	288.703	342.276	403.291	
c	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Vùng IV)	đồng	217.500	143.092	168.849	198.898	236.102	277.599	329.112	387.780	
4	Lái xe		2/4	1	1,18	1,4	1,65				
4.1	Nhóm 9										
a	Nha Trang, Cam Ranh (Vùng II)	đồng	247.000	209.322	247.000	293.051	345.381				
b	Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (Vùng III)	đồng	232.800	197.288	232.800	276.203	325.525				
c	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Vùng IV)	đồng	224.000	189.831	224.000	265.763	313.220				
4.2	Nhóm 10										
a	Nha Trang, Cam Ranh (Vùng II)	đồng	253.500	214.831	253.500	300.763	354.470				
b	Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (Vùng III)	đồng	239.400	202.881	239.400	284.034	334.754				
c	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Vùng IV)	đồng	230.500	195.339	230.500	273.475	322.309				

BẢNG GIÁ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG

- Giá nhiên liệu xăng, dầu lấy theo công bố giá của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 15/3/2020

Sst	Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị tính	Giá có thuế	Giá trước thuế	Định mức nhiên liệu phụ
1	Xăng	đồng/lít	17.140	15.582	1,02
2	Diezel	đồng/lít	13.290	12.082	1,03
3	Điện	đồng/kWh		2.033	1,05

BẢNG TÍNH GIÁ ĐIỆN SẢN XUẤT

- Giá điện theo Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh giá bán điện bình quân và quy định giá bán điện

- Giá điện áp dụng cho sản xuất, cấp điện áp dưới 6KV

Stt	Khung giờ	Đơn giá	Thời gian	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giờ bình thường			
	7h30 ÷ 9h30	1.685	2	3.370
	1h00÷5h00	1.685	4	6.740
2	Giờ cao điểm			
	09h30 ÷ 11h30	3.076	2	6.152
3	Cộng		8	16.262
	Bình quân (5)/(4)			2.033



